

Số: 213/QĐ-BVN

Gia Lai, ngày 04 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 6/QĐ-SYT ngày 05 tháng 01 năm 2023 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-SYT ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Hành chính Quản trị, phòng Tài chính - Kế toán và các khoa phòng liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo (BC);
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu :VT, TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Chiến

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BVN Ngày 04 / 7 / 2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/-, %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	60.522,000	36.397,356	60,14%	13,11%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	56.640,000	34.540,685	60,98%	13,82%
	Viện phí trực tiếp	5.040,000	3.434,811	68,15%	-6,99%
	BHYT	51.600,000	31.105,874	60,28%	15,64%
3	Thu khác	3.882,000	1.856,671	47,83%	2,67%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
1	Chi sự nghiệp.....	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/-, %)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.310,800	749,360	57,17%	-231,37%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	1.132,800	690,814	60,98%	60,98%
	Viện phí trực tiếp	100,800	68,696	68,15%	68,15%
	BHYT	1.032,000	622,117	60,28%	60,28%
3.3	Thu khác	178,000	58,546	32,89%	-255,65%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,00%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.755,900	72,900	0,62%	-15,52%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

TỈNH
 ỦY BAN
 KHU VỰC
 THỊ GIỚI

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

KÊ TOÁN


Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 07 tháng 7 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Chiến

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BVN Ngày 04/7/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (±, %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	60.522,000	36.397,356	60,14%	13,11%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	56.640,000	34.540,685	60,98%	13,82%
	Viện phí trực tiếp	5.040,000	3.434,811	68,15%	-6,99%
	BHYT	51.600,000	31.105,874	60,28%	15,64%
3	Thu khác	3.882,000	1.856,671	47,83%	2,67%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
1	Chi sự nghiệp.....	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/ - %)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.310,800	749,360	57,17%	-231,37%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	1.132,800	690,814	60,98%	60,98%
	Viện phí trực tiếp	100,800	68,696	68,15%	68,15%
	BHYT	1.032,000	622,117	60,28%	60,28%
3.3	Thu khác	178,000	58,546	32,89%	-255,65%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,00%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.755,900	72,900	0,62%	-15,52%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/- %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

TIA
NH V
NH C

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BVN Ngày 04/7/2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 91/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (± %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	60.522,000	36.397,356	60,14%	13,11%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	56.640,000	34.540,685	60,98%	13,82%
	Viện phí trực tiếp	5.040,000	3.434,811	68,15%	-6,99%
	BHYT	51.600,000	31.105,874	60,28%	15,64%
3	Thu khác	3.882,000	1.856,671	47,83%	2,67%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
1	Chi sự nghiệp.....	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	59.211,200	29.277,475	49,45%	6,51%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/ - %)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.310,800	749,360	57,17%	-231,37%
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Viện phí	1.132,800	690,814	60,98%	60,98%
	Viện phí trực tiếp	100,800	68,696	68,15%	68,15%
	BHYT	1.032,000	622,117	60,28%	60,28%
3.3	Thu khác	178,000	58,546	32,89%	-255,65%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,00%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.755,900	72,900	0,62%	-15,52%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.755,900	72,900	0,62%	-14,28%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/- 15 %)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

KÊ TOÁN


 Nguyễn Thị Hoài Phương

Gia Lai, ngày 04 tháng 7 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Chiến

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (±, %)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (+/- %)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 02 tháng 7 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến